**DANH MỤC**

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016)*

**A. DANH MỤC ÁN PHÍ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên án phí** | **Mức thu** |
| **I** | **Án phí hình sự** |  |
| 1 | Án phí hình sự sơ thẩm | 200.000 đồng |
| 2 | Án phí hình sự phúc thẩm | 200.000 đồng |
| **II** | **Án phí dân sự** |  |
| **1** | **Án phí dân sự sơ thẩm** |  |
| 1.1 | Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động không có giá ngạch | 300.000 đồng |
| 1.2 | Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại không có giá ngạch | 3.000.000 đồng |
| 1.3 | Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch |  |
| a | Từ 6.000.000 đồng trở xuống | 300.000 đồng |
| b | Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng | 5% giá trị tài sản có tranh chấp |
| c | Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng | 20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng |
| d | Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng | 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng |
| đ | Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng | 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng |
| e | Từ trên 4.000.000.000 đồng | 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng. |
| 1.4 | Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch |  |
| a | Từ 60.000.000 đồng trở xuống | 3.000.000 đồng |
| b | Từ trên 60.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng | 5% của giá trị tranh chấp |
| c | Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng | 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng |
| d | Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng | 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng |
| đ | Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng | 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng |
| e | Từ trên 4.000.000.000 đồng | 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng |
| 1.5 | Đối với tranh chấp về lao động có giá ngạch |  |
| a | Từ 6.000.000 đồng trở xuống | 300.000 đồng |
| b | Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng | 3% giá trị tranh chấp, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng |
| c | Từ trên 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng | 12.000.000 đồng + 2% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng |
| d | Từ trên 2.000.000.000 đồng | 44.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng |
| **2** | **Án phí dân sự phúc thẩm** |  |
| 2.1 | Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động | 300.000 đồng |
| 2.2 | Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại | 2.000.000 đồng |
| **III** | **Án phí hành chính** |  |
| **1** | **Án phí hành chính sơ thẩm** | 300.000 đồng |
| **2** | **Án phí hành chính phúc thẩm** | 300.000 đồng |